



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02 tháng 11 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch
Ông Trịnh Hữu Lương	Phó Chủ tịch
Bà Mai Thị Thu Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	Ủy viên
Ông Trần Trung Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Số:270223.026/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 22 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.496 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.148 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ âm 1.502 tỷ đồng. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 332 tỷ đồng. Tại thuyết minh số 17- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 1.204 tỷ đồng. Công ty đang triển khai phương án hiệu quả để khắc phục một phần khả năng thanh khoản nhưng gặp khó khăn trong việc tìm kiếm được nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới trong điều kiện hoạt động bình thường. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

T:(84) 24 3824 1990 | F:(84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



2. Tại ngày 17/01/2023, theo Biên bản "Xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam và Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam" về việc xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ, xác định số tiền Công ty phải trả Ngân hàng TMCP Bảo Việt đến ngày 30/12/2022 là 251,066 tỷ đồng. Trong đó giá trị khoản phạt là 29,306 tỷ đồng. Công ty chưa ghi nhận khoản phạt này trong năm 2022 do Công ty đang tiếp tục làm rõ về nội dung, số tiền phạt cũng như chưa nhận được thông báo về khoản phạt từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn chưa đủ cơ sở để xác định được khoản phạt liên quan đến khoản nợ vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt cần được ghi nhận vào kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như điều chỉnh hồi tố vào các năm trước (nếu có).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		246.240.021.787	171.069.490.765
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.476.381.562	19.409.760.141
111	1. Tiền		34.476.381.562	19.409.760.141
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		146.118.420.938	98.658.524.990
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.979.843.500	3.073.795.357
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.435.698.362	8.216.381.331
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	149.900.917.202	97.774.454.895
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.198.038.126)	(10.406.106.593)
140	IV. Hàng tồn kho	9	42.327.246.971	39.444.376.097
141	1. Hàng tồn kho		42.327.246.971	39.444.376.097
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.317.972.316	13.556.829.537
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.042.654.260	3.567.009.972
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.141.497.946	9.942.715.670
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	133.820.110	47.103.895
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		327.896.621.950	471.119.246.035
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.249.154.521	22.279.281.482
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	23.249.154.521	22.279.281.482
220	II. Tài sản cố định		263.642.269.151	420.301.047.717
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	263.512.350.612	420.262.797.717
222	- Nguyên giá		1.849.301.098.124	2.350.318.147.303
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.585.788.747.512)	(1.930.055.349.586)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	129.918.539	38.250.000
228	- Nguyên giá		7.410.095.096	7.259.395.096
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.280.176.557)	(7.221.145.096)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.043.606.288	1.785.604.375
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.043.606.288	1.785.604.375
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.000.000.000	2.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.961.591.990	24.753.312.461
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	37.961.591.990	24.753.312.461
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		574.136.643.737	642.188.736.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.076.366.296.869	2.358.501.393.491
310	I. Nợ ngắn hạn		1.742.251.282.743	2.307.616.033.175
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	18.169.947.092	47.371.759.204
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	23.008.263.753	15.302.454.878
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	991.527.176	550.659.747
314	4. Phải trả người lao động		38.919.787.314	33.728.324.559
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.227.442.488.901	1.114.935.353.307
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.921.581.103	5.540.836.422
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	31.425.261.362	31.190.598.159
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	398.925.068.777	1.057.459.190.206
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.447.357.265	1.536.856.693
330	II. Nợ dài hạn		334.115.014.126	50.885.360.316
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	8.404.589.178	8.404.589.178
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	325.710.424.948	42.480.771.138
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(1.502.229.653.132)	(1.716.312.656.691)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(1.502.229.653.132)	(1.716.312.656.691)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		629.993.370.000	629.993.370.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		629.993.370.000	629.993.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.258.000	88.258.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.199.638.880	10.753.625.664
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.840.727.077	4.840.727.077
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.148.351.647.089)	(2.361.988.637.432)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối kỳ trước</i>		(2.362.891.461.220)	(2.359.948.877.160)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		214.539.814.131	(2.039.760.272)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		574.136.643.737	642.188.736.800


Lê Kim Phượng
Người lập, Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc tài chínhTrịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	778.028.722.221	502.825.170.945
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	363.777.987
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		778.028.722.221	502.461.392.958
11	4. Giá vốn hàng bán	25	543.766.009.268	463.293.756.741
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		234.262.712.953	39.167.636.217
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	18.115.878.663	10.686.760.364
22	7. Chi phí tài chính	27	94.126.892.722	88.343.822.405
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		65.537.829.401	86.047.356.982
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(166.085.243)
25	9. Chi phí bán hàng	28	12.334.756.586	6.866.554.072
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	28.887.984.044	24.770.064.970
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		117.028.958.264	(70.292.130.109)
31	12. Thu nhập khác	30	162.137.345.989	120.310.103.697
32	13. Chi phí khác	31	61.717.353.217	49.756.611.484
40	14. Lợi nhuận khác		100.419.992.772	70.553.492.213
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		217.448.951.036	261.362.104
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.909.136.905	2.301.122.376
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>214.539.814.131</u>	<u>(2.039.760.272)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		214.539.814.131	(2.039.760.272)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.405	(32)



Lê Kim Phụng
Người lập, Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc tài chính



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		217.448.951.036	261.362.104
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		137.340.490.540	144.741.427.432
03	- Các khoản dự phòng		(1.208.068.467)	(1.513.515.211)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(332.685.157)	(8.599.047.830)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(64.353.705.531)	(1.553.868.359)
06	- Chi phí lãi vay		65.537.829.401	86.047.356.982
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(117.226.138.368)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		354.432.811.822	102.157.576.750
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(57.398.597.980)	(77.516.035.038)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.882.870.874)	(8.758.003.877)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		13.643.045.672	12.368.824.664
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		38.653.900.984	15.224.366.938
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.366.868.547)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.630.715.484)	(1.707.894.634)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(546.310.000)	(675.380.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		314.904.395.593	41.093.454.803
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(54.837.899.755)	(17.459.419.371)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		82.916.570.899	258.772.727
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.177.440.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.997.495.699	1.393.868.010
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		33.076.166.843	(14.629.338.634)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(332.460.244.340)	(38.554.074.995)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(332.460.244.340)	(38.554.074.995)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.520.318.096	(12.089.958.826)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		19.409.760.141	31.450.612.063

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(453.696.675)	49.106.904
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>34.476.381.562</u>	<u>19.409.760.141</u>





Lê Kim Phụng
Người lập, Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc tài chính

Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02 tháng 11 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 629.993.370.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 629.993.370.000 đồng; tương đương 62.999.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 700 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 724 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu năm 2022 tăng 54,73% so với năm 2021 do giá cước thị trường tàu hàng khô tăng đột biến bởi nguồn cung tàu bị thiếu hụt. Tuy nhiên, các chi phí liên quan đến việc cho thuê tàu biển phát sinh tương đối ổn định và chỉ tăng nhẹ chủ yếu do chi phí nhân công phải trả thuyền viên và một số chi phí khác dẫn đến giá vốn kỳ này chỉ tăng 17,37% so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến lợi nhuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022 tăng mạnh so với năm 2021 và đạt 234,26 tỷ đồng.

Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.496 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.148 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ âm 1.502 tỷ đồng. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 332 tỷ đồng. Tại thuyết minh số 17- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 1.204 tỷ đồng. Công ty đang phấn đấu giảm lỗ tối đa và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Với các kế hoạch và định hướng đã đề ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động, cung ứng thuyền viên
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải biển

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 2.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 20 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 | năm |

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	371.959.000	32.063.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	34.104.422.562	19.377.697.141
+ Tiền Việt Nam	12.090.872.608	5.464.408.312
+ Ngoại tệ	22.013.549.954	13.913.288.829
	<u>34.476.381.562</u>	<u>19.409.760.141</u>

(*) Gồm tiền lương tháng 12/2022 và lương bổ sung của người lao động thanh toán vào đầu tháng 01/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	Tp Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Kinh doanh bất động sản cho thuê

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Evergreen Marine Corporation	2.406.791.233	-	960.378.827	-
Daiichi chuo naiko kaisha	542.284.032	-	1.793.526.135	-
Phải thu khách hàng khác	30.768.235	-	319.890.395	-
	<u>2.979.843.500</u>	<u>-</u>	<u>3.073.795.357</u>	<u>-</u>
	<u>2.979.843.500</u>	<u>-</u>	<u>3.073.795.357</u>	<u>-</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu và CNHH Sài Gòn	-	-	1.400.000.000	-
- Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	-	-	2.178.300.000	-
- Hua Shipping & Trading Group	230.875.300	-	-	-
- Global Cargo and Commodities Ltd	124.656.628	-	21.866.101	-
-Trả trước cho người bán khác	2.080.166.434	-	4.616.215.230	-
	<u>2.435.698.362</u>	<u>-</u>	<u>8.216.381.331</u>	<u>-</u>
	<u>2.435.698.362</u>	<u>-</u>	<u>8.216.381.331</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	6.864.287.087	-	2.597.097.844	-
Ký cược, ký quỹ	128.060.453.120	-	80.060.453.120	-
Khoản tiền hỗ trợ sửa chữa con tàu Vinashin Eagle	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
Khoản chi trả hộ công nợ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	-	-	1.208.068.467	(1.208.068.467)
Phải thu khác	5.942.261.460	(164.122.591)	4.874.919.929	(164.122.591)
	<u>149.900.917.202</u>	<u>(9.198.038.126)</u>	<u>97.774.454.895</u>	<u>(10.406.106.593)</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashinlines	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	-	-	1.208.068.467	(1.208.068.467)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp.Thủ Đức	29.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông	99.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	12.867.001.667	-	77.532.470.893	-
	<u>149.900.917.202</u>	<u>(9.033.915.535)</u>	<u>97.774.454.895</u>	<u>(10.241.984.002)</u>
	<u>149.900.917.202</u>	<u>(9.033.915.535)</u>	<u>97.774.454.895</u>	<u>(10.241.984.002)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	23.249.154.521	-	22.279.281.482	-
	<u>23.249.154.521</u>	<u>-</u>	<u>22.279.281.482</u>	<u>-</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster	19.249.154.521	-	19.194.781.482	-
Phải thu khác	4.000.000.000	-	3.084.500.000	-
	<u>23.249.154.521</u>	<u>-</u>	<u>22.279.281.482</u>	<u>-</u>
	<u>23.249.154.521</u>	<u>-</u>	<u>22.279.281.482</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin (Vinashinlines)	9.033.915.535	-	9.033.915.535	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Falcon)	-	-	1.208.068.467	-
- Các khoản khác	164.122.591	-	164.122.591	-
	<u>9.198.038.126</u>	<u>-</u>	<u>10.406.106.593</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.745.630.039	-	27.603.166.850	-
Công cụ, dụng cụ	11.581.616.932	-	11.841.209.247	-
	<u>42.327.246.971</u>	<u>-</u>	<u>39.444.376.097</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.043.606.288	713.985.291
Dự án xây dựng cải tạo tòa nhà văn phòng Khu I số 428		
- Nguyễn Tất Thành (*)	625.985.288	625.985.288
- Dự án Phần mềm	100.000.000	88.000.003
- Nâng cấp hệ thống SAP	317.621.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.071.619.084
- Sửa chữa lớn tàu VTC Sun năm 2021	-	1.071.619.084
	<u>1.043.606.288</u>	<u>1.785.604.375</u>

(*) Khu đất 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 khu đất. Trong đó Khu I với diện tích 1.053,8 m2 đang được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty thuê (thuê đất trả tiền hàng năm) và sử dụng làm trụ sở làm việc. Khu II với diện tích 2.164,9 m2 đang thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận thực hiện triển khai dự án Căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ.

Trên diện tích đất của Công ty đang quản lý sử dụng Công ty đã có dự án đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Khu số I số 428 Nguyễn Tất Thành. Dự án đầu tư đã bắt đầu khảo sát từ năm 2010, tuy nhiên do còn vướng mắc thủ tục với các cơ quan ban ngành nên dự án chưa thể triển khai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	8.191.134.400	7.966.562.613	2.327.769.213.934	6.391.236.356	2.350.318.147.303
- Mua trong kỳ	-	2.310.000.000	1.131.887.087	649.485.954	4.091.373.041
- Thanh lý, nhượng bán	-	(675.500.000)	(504.399.981.818)	(32.940.402)	(505.108.422.220)
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	9.601.062.613	1.824.501.119.203	7.007.781.908	1.849.301.098.124
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.191.134.400	4.845.235.552	1.911.145.090.266	5.873.889.368	1.930.055.349.586
- Khấu hao trong kỳ	-	2.277.366.132	134.705.554.782	298.538.165	137.281.459.079
- Thanh lý, nhượng bán	-	(675.500.000)	(480.839.620.751)	(32.940.402)	(481.548.061.153)
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	6.447.101.684	1.565.011.024.297	6.139.487.131	1.585.788.747.512
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	3.121.327.061	416.624.123.668	517.346.988	420.262.797.717
Tại ngày cuối kỳ	-	3.153.960.929	259.490.094.906	868.294.777	263.512.350.612

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 258.405.369.781 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.373.925.147 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	7.259.395.096	7.259.395.096
- Mua trong kỳ	150.700.000	150.700.000
Số dư cuối kỳ	7.410.095.096	7.410.095.096
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.221.145.096	7.221.145.096
- Khấu hao trong kỳ	59.031.461	59.031.461
Số dư cuối kỳ	7.280.176.557	7.280.176.557
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	38.250.000	38.250.000
Tại ngày cuối kỳ	129.918.539	129.918.539

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.634.521	37.621.963
Chi phí bảo hiểm đội tàu, hỏa hoạn	2.932.598.714	3.137.518.426
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	91.421.025	391.869.583
	3.042.654.260	3.567.009.972
b) Dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ (*)	37.391.292.838	23.585.204.574
Công cụ dụng cụ xuất dùng	570.299.152	1.168.107.887
	37.961.591.990	24.753.312.461

(*) Căn cứ quy định kiểm tra, phân cấp tàu biển Việt Nam theo chu kỳ 5 năm (trong đó kiểm tra trên đà được tiến hành 2 lần trong một chu kỳ 5 năm với thời hạn không quá 3 năm giữa 2 lần lên đà).

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Dầu Nhòn Idemitsu Việt Nam	2.049.518.878	2.049.518.878	630.439.920	630.439.920
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	1.905.885.446	1.905.885.446	3.155.685.082	3.155.685.082
- Công ty TNHH TM & DV Hồng Thư	1.536.389.424	1.536.389.424	3.984.860.488	3.984.860.488
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.045.123.500	1.045.123.500	3.478.244.150	3.478.244.150

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH TMDV Tuấn Anh	1.330.471.318	1.330.471.318	2.553.276.366	2.553.276.366
Phải trả các đối tượng khác	10.302.558.526	10.302.558.526	33.569.253.198	33.569.253.198
	<u>18.169.947.092</u>	<u>18.169.947.092</u>	<u>47.371.759.204</u>	<u>47.371.759.204</u>
	<u>18.169.947.092</u>	<u>18.169.947.092</u>	<u>47.371.759.204</u>	<u>47.371.759.204</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Daedong Shipping Co., ltd	20.609.584.950	8.531.544.658
- Grace Group Singapore Pte Ltd	2.073.191.305	3.226.222.455
-Người mua trả tiền trước khác	325.487.498	3.544.687.765
	<u>23.008.263.753</u>	<u>15.302.454.878</u>
	<u>23.008.263.753</u>	<u>15.302.454.878</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	232.157.352	2.070.333.130	2.092.098.680	-	210.391.802
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	11.237.207	11.237.207	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.565.631	311.875.208	2.959.108.833	2.630.715.484	131.166.662	748.869.588
Thuế Thu nhập cá nhân	23.538.264	6.627.187	872.395.212	825.871.797	2.653.448	32.265.786
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.170.902.382	1.170.902.382	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	-	10.000.000	9.000.000	-	-
	47.103.895	550.659.747	7.093.976.764	6.739.825.550	133.820.110	991.527.176

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	1.203.854.577.876	1.105.380.921.947
- Tiền ăn của thuyền viên	3.513.096.732	4.261.105.169
- Phải trả tiền lương thuyền viên	11.416.396.090	3.564.332.325
- Chi phí phải trả khác	8.658.418.203	1.728.993.866
	<u>1.227.442.488.901</u>	<u>1.114.935.353.307</u>

(*) Trong đó chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II tại thời điểm 31/12/2022 và 01/01/2022 lần lượt là 44.033.356.635 đồng và 40.493.669.778 đồng.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Doanh thu chưa thực hiện	1.921.581.103	5.540.836.422
	<u>1.921.581.103</u>	<u>5.540.836.422</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	5.160.350.128	5.748.936.673
- Bảo hiểm xã hội	650.480.586	523.304.120
- Bảo hiểm y tế	93.130.316	124.797.192
- Bảo hiểm thất nghiệp	46.653.853	81.129.623
- Công ty TNHH Trung Thủy Landcaster	19.341.925.635	19.194.781.482
- Khoản mượn tiền bà Dương Thanh Thủy lãi suất 0%	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.132.720.844	3.517.649.069
	<u>31.425.261.362</u>	<u>31.190.598.159</u>
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VTC Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
	<u>8.404.589.178</u>	<u>8.404.589.178</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	192.216.707.416	192.216.707.416	335.034.418	191.552.163.233	999.578.601	999.578.601
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM ⁽¹⁾	84.905.866.403	84.905.866.403	-	84.905.866.403	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở ⁽²⁾	3.637.647.045	3.637.647.045	103.426.706	2.741.495.150	999.578.601	999.578.601
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽³⁾	103.673.193.968	103.673.193.968	231.607.712	103.904.801.680	-	-
Vay dài hạn đã quá hạn trả	824.056.176.391	824.056.176.391	85.222.857.474	577.835.325.046	331.443.708.819	331.443.708.819
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	25.868.220.692	25.868.220.692	-	220.000.000	25.648.220.692	25.648.220.692
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	315.602.844.292	315.602.844.292	2.753.152.602	286.162.108.767	32.193.888.127	32.193.888.127
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (4)	8.661.000.000	8.661.000.000	-	61.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5)	277.312.600.000	277.312.600.000	2.489.000.000	14.800.000.000	265.001.600.000	265.001.600.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6)	196.611.511.407	196.611.511.407	79.980.704.872	276.592.216.279	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	41.186.306.399	41.186.306.399	156.493.421.357	131.197.946.399	66.481.781.357	66.481.781.357
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	1.367.160.000	1.367.160.000	11.640.000	1.378.800.000	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5)	2.489.000.000	2.489.000.000	-	2.489.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6)	37.330.146.399	37.330.146.399	24.000.000.000	37.330.146.399	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (7)	-	-	132.481.781.357	90.000.000.000	42.481.781.357	42.481.781.357
	1.057.459.190.206	1.057.459.190.206	242.051.313.249	900.585.434.678	398.925.068.777	398.925.068.777

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	25.868.220.692	25.868.220.692	-	220.000.000	25.648.220.692	25.648.220.692
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	322.519.944.740	322.519.944.740	2.812.044.794	293.138.101.407	32.193.888.127	32.193.888.127
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (4)	8.661.000.000	8.661.000.000	-	61.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5)	279.801.600.000	279.801.600.000	2.489.000.000	17.289.000.000	265.001.600.000	265.001.600.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6)	270.872.488.496	270.872.488.496	248.175.704.872	404.853.193.368	114.195.000.000	114.195.000.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (7)	-	-	324.125.794.294	46.128.587.989	277.997.206.305	277.997.206.305
	907.723.253.928	907.723.253.928	577.602.543.960	761.689.882.764	723.635.915.124	723.635.915.124
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(865.242.482.790)	(865.242.482.790)	(242.051.313.249)	(900.585.434.678)	(397.925.490.176)	(397.925.490.176)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	42.480.771.138	42.480.771.138			325.710.424.948	325.710.424.948

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2022 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2022	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM			25.648.220.692	-	25.648.220.692	-	-			
	Số 89/07/HCM ngày 02/01/2007	96 tháng	25.648.220.692 VND	25.648.220.692	-	25.648.220.692	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT- chiếc 02/KH2005 (VTC Phoenix)	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới 29/07/2020	Tàu VTC Phoenix, Số hiệu/Số IMO: 3WXR/9536337 theo dự án đầu tư đóng mới tàu chờ hàng khô loại 22.500 DWT chiếc số 02/KH2005
2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở			999.578.601	999.578.601	-	-	-			
	Hợp đồng số 529914 VPB Vitraschart ngày 26/05/2014	12 tháng	42.390,95 USD	999.578.601	999.578.601	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động	Đã quá hạn thanh toán và được ngân hàng tái cơ cấu lịch trả nợ theo Công văn số 2711/2018/CV- VPB-CIB ngày 27/11/2018	- Là toàn bộ các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành của bên Vay
3	Ngân hàng TMCP Á Châu			32.193.888.127	-	32.193.888.127	-	-			
	Số SGD.DN 01130312/M MLC ngày 22/03/2012	12 tháng	1.365.304,84 USD	32.193.888.127	-	32.193.888.127	-	-	Đầu tư tàu VTC Sun	Đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng kiện ra toà	Tàu VTC Sun thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2022 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2022	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II			8.600.000.000	-	8.600.000.000	-	-			
	Số 83/2011/HĐT ĐĐTSDBS- NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	8.600.000.000 VND	8.600.000.000	-	8.600.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019 . Hiện tại không còn TSDB
5	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc			265.001.600.000	-	265.001.600.000	-	-			
	Số 06/2003/HĐT D-TWTW ngày 21/07/2003	144 tháng	30.142.600.000 VND	30.142.600.000	-	30.142.600.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 6.500 DWT	Được tái cơ cấu lịch trả nợ tới tháng 6/2018	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT- Tàu Viễn Đông 3
	Số 05/2005/HĐT D -TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	109.382.000.000 VND	109.382.000.000	-	109.382.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon
	Số 07/2006/HĐT DSD-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	125.477.000.000 VND	125.477.000.000	-	125.477.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix
6	Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM			277.997.206.305	-	-	24.000.000.000	90.195.000.000			
	Số 1007968.A.10 .HDTD.HCM ngày 01/06/2010	96 tháng	114.195.000.000 VND	114.195.000.000	-	-	24.000.000.000	90.195.000.000	Đầu tư mua tàu VTC Glory tái trọng 23.620 DWT	Đã quá hạn thanh toán và gia hạn tới tháng 6/2020	Tài sản được hình thành từ vốn vay là tàu VTC Glory tái trọng 23.620 DWT

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2022 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2022	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
7	Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam Chi nhánh Tp.HCM						42.481.781.357	235.515.424.948			
	Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Á Châu, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh TP HCM và Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam ngày 31/03/2022; Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn, Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. HCM và CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam ngày 20/12/2022.	277.997.206.305 VND	277.997.206.305			42.481.781.357	235.515.424.948	Các khoản nợ đối với Ngân hàng TMCP Á Châu phát sinh khi đầu tư mua tàu Planet, Sun, Dragon và các khoản nợ đối với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn phát sinh khi đầu tư mua tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT đã được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	Đang trong hạn thanh toán	- Tàu chở hàng khô VTC Sun Số hiệu/ số IMO 3WRF-9146895; - Tàu chở hàng khô VTC Dragon 22.500 DWT - Chiếc số 03/KH 2004; - Tàu chở hàng khô VTC Ocean, trọng tải 23.000 tấn, đóng năm 1999, nơi đóng Philippine. - Tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT	
	Tổng cộng		724.635.493.725	999.578.601	331.443.708.819	66.481.781.357	325.710.424.948				

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	629.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.358.825.542.077)	(1.714.240.872.508)
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(2.039.760.272)	(2.039.760.272)
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.091.311.172	-	(1.726.631.772)	(635.320.600)
Tăng do xóa bút toán Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-	-	-	603.296.689	603.296.689
Số dư cuối kỳ trước	<u>629.993.370.000</u>	<u>88.258.000</u>	<u>10.753.625.664</u>	<u>4.840.727.077</u>	<u>(2.361.988.637.432)</u>	<u>(1.716.312.656.691)</u>
Số dư đầu kỳ này	629.993.370.000	88.258.000	10.753.625.664	4.840.727.077	(2.361.988.637.432)	(1.716.312.656.691)
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	214.539.814.131	214.539.814.131
Phân phối lợi nhuận	-	-	446.013.216	-	(902.823.788)	(456.810.572)
Số dư cuối kỳ này	<u>629.993.370.000</u>	<u>88.258.000</u>	<u>11.199.638.880</u>	<u>4.840.727.077</u>	<u>(2.148.351.647.089)</u>	<u>(1.502.229.653.132)</u>

Theo Quyết định của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (Công ty con của Công ty) số 08/QĐ-HĐQT ngày 31/03/2022, Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty con
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	446.013.216
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	456.810.572
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	8.017.440.526

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	47,44%	298.880.000.000	47,44%	298.880.000.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	3,17%	20.000.000.000	6,35%	40.000.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	3,56%	22.433.000.000	5,60%	35.264.000.000
Các cổ đông khác	45,82%	288.680.370.000	40,61%	255.849.370.000
	100%	629.993.370.000	100%	629.993.370.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	629.993.370.000	629.993.370.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	629.993.370.000	629.993.370.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	629.993.370.000	629.993.370.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.999.337	62.999.337
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	62.999.337	62.999.337
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62.999.337	62.999.337
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.999.337	62.999.337
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62.999.337	62.999.337
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.199.638.880	10.753.625.664
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
	16.040.365.957	15.594.352.741

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty có các hợp đồng thuê đất hàng năm tại số 428 Nguyễn Tất Thành; 438 Nguyễn Tất Thành và số 36 Nguyễn Thị Minh Khai để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng. Diện tích khu đất thuê lần lượt là 1.167 m²; 143,4 m² và 431 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	933.480,77	610.521,81
- Đồng Euro (EUR)	0,70	0,70

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	1.208.068.467	-
- Các khoản đã xóa nợ khác	7.472.240.260	7.472.240.260

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	18.193.180.640	17.000.105.391
Doanh thu cung cấp dịch vụ	759.835.541.581	485.825.065.554
	<u><u>778.028.722.221</u></u>	<u><u>502.825.170.945</u></u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	363.777.987
	<u><u>-</u></u>	<u><u>363.777.987</u></u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.569.516.245	16.470.159.913
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	526.196.493.023	446.823.596.828
	<u><u>543.766.009.268</u></u>	<u><u>463.293.756.741</u></u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.997.495.699	1.393.868.010
Lãi bán các khoản đầu tư	-	67.312.865
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.367.222.697	626.531.659
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	751.160.267	8.599.047.830
	<u><u>18.115.878.663</u></u>	<u><u>10.686.760.364</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	65.537.829.401	86.047.356.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.139.964.730	2.084.939.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	418.475.110	-
Chi phí tài chính khác	30.623.481	211.525.906
	94.126.892.722	88.343.822.405

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới	12.334.756.586	6.866.554.072
	12.334.756.586	6.866.554.072

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.409.615.993	999.317.356
Chi phí nhân công	17.095.487.241	15.861.639.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.895.224	373.373.071
Thuế, phí, lệ phí	1.023.482.426	1.242.111.653
Chi phí dự phòng	-	(1.513.515.211)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.692.240.709	5.082.075.136
Chi phí khác bằng tiền	4.225.262.451	2.725.063.963
	28.887.984.044	24.770.064.970

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	75.800.148.517	258.772.727
Nghĩa vụ nợ được giảm khi thực hiện xong cam kết	85.743.264.176	119.977.169.788
Thu nhập khác	593.933.296	74.161.182
	162.137.345.989	120.310.103.697

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	101.237.380	-
Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn	61.302.695.075	46.245.412.624
Chi phí quản lý nợ của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	-	2.751.031.420
Chi phí khác	313.420.762	760.167.440
	61.717.353.217	49.756.611.484

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con SCCM	2.873.116.692	2.301.122.376
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con Hải Đăng	36.020.213	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.909.136.905	2.301.122.376
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	49.971.928	(1.203.869)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	289.309.577	(302.714.296)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.630.715.484)	(1.707.894.634)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	617.702.926	289.309.577

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	214.539.814.131	(2.039.760.272)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	214.539.814.131	(2.039.760.272)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	62.999.337	62.999.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.405	(32)

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.980.435.614	32.022.206.759
Chi phí nhân công	270.227.623.704	210.182.378.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.589.012.740	144.741.427.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.436.429.177	15.524.246.242
Chi phí khác bằng tiền	126.755.248.663	92.457.700.532
	<u><u>584.988.749.898</u></u>	<u><u>494.927.959.116</u></u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản trương đương tiền	34.476.381.562	-	-	34.476.381.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.682.722.576	23.249.154.521	-	166.931.877.097
	<u>178.159.104.138</u>	<u>23.249.154.521</u>	<u>-</u>	<u>201.408.258.659</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản trương đương tiền	19.409.760.141	-	-	19.409.760.141
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.442.143.659	22.279.281.482	-	112.721.425.141
	<u>109.851.903.800</u>	<u>22.279.281.482</u>	<u>-</u>	<u>132.131.185.282</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	398.925.068.777	325.710.424.948	-	724.635.493.725
Phải trả người bán, phải trả khác	49.595.208.454	8.404.589.178	-	57.999.797.632
Chi phí phải trả	1.227.442.488.901	-	-	1.227.442.488.901
	<u>1.675.962.766.132</u>	<u>334.115.014.126</u>	<u>-</u>	<u>2.010.077.780.258</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.057.459.190.206	42.480.771.138	-	1.099.939.961.344
Phải trả người bán, phải trả khác	78.562.357.363	8.404.589.178	-	86.966.946.541
Chi phí phải trả	1.114.935.353.307	-	-	1.114.935.353.307
	<u>2.250.956.900.876</u>	<u>50.885.360.316</u>	<u>-</u>	<u>2.301.842.261.192</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty vi phạm thời hạn thanh toán hợp đồng vay, các vụ kiện của Ngân hàng từ năm 2015 đến nay cơ bản đã giải quyết xong theo hướng: ngân hàng chuyển giao nguyên trạng khoản nợ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và DATC đã rút đơn khởi kiện. Hiện tại, Công ty thực hiện đúng thỏa thuận với DATC đối với các khoản nợ đã chuyển giao.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại ngày 17/01/2023, theo Biên bản "Xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam" về việc xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ, xác định số tiền Công ty phải trả Ngân hàng TMCP Bảo Việt đến ngày 30/12/2022 là 251,066 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty đang ghi nhận phần nợ gốc và nợ lãi với số tiền lần lượt là 144,195 tỷ và 77,565 tỷ. Công ty chưa ghi nhận tiền phạt là 29,306 tỷ vì nhận được số liệu này sau ngày lập báo cáo tài chính. Do đó chỉ tiêu chi phí tài chính trong kỳ chưa phản ánh đầy đủ tiền phạt phải trả Ngân hàng TMCP Bảo Việt.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ - ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 21/NQ-HĐQT ngày 25/08/2022 và công văn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 546/UBCK - QLQB ngày 09/02/2023 về việc nhận tài liệu Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn thông qua hoán đổi vào ngày 31/01/2023.

Thông tin chi tiết về giao dịch tăng vốn như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 4.000.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương tổng giá trị phát hành thêm: 40.000.000.000 đồng;
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu sau phát hành: 669.993.370.000 đồng;
- Hình thức phát hành: Thông qua hoán đổi một phần giá trị khoản Vay với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam;
- Đối tượng được phân phối: Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam;
- Ngày phát hành hoàn thành: Ngày 31/01/2023.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	651.955.063.557	126.073.658.664	778.028.722.221
Chi phí bộ phận trực tiếp	441.659.111.730	102.123.297.538	543.782.409.268
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	210.312.351.827	23.950.361.126	234.262.712.953
Tài sản bộ phận trực tiếp	564.894.543.725	9.242.100.012	574.136.643.737
Tổng tài sản	564.894.543.725	9.242.100.012	574.136.643.737
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.076.366.296.869	-	2.076.366.296.869
Tổng nợ phải trả	2.076.366.296.869	-	2.076.366.296.869

Theo khu vực địa lý

	Quốc tế	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	738.020.649.066	40.008.073.155	778.028.722.221
Tài sản bộ phận	-	-	574.136.643.737

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch HĐQT	719.726.151	549.237.835
Ông Trịnh Hữu Lương	Phó chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	721.696.249	510.359.353
Bà Mai Thị Thu Vân	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ	556.891.845	390.926.164
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng giám đốc	475.653.340	365.852.050
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	Thành viên HĐQT	48.000.000	28.000.000
Ông Trần Trung Dũng	Thành viên HĐQT	48.000.000	28.000.000
Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban BKS	48.000.000	28.000.000
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên BKS	36.000.000	21.000.000
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên BKS	36.000.000	21.000.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Kim Phượng
Người lập, Kế toán trưởngMai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc tài chínhTrịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2023